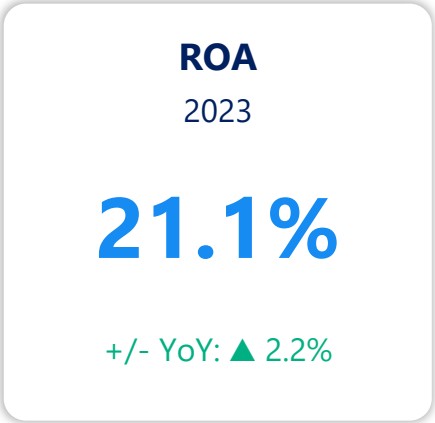
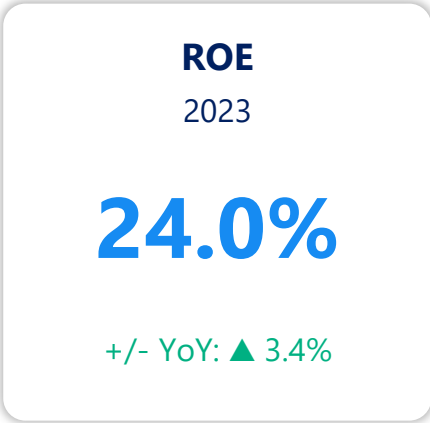
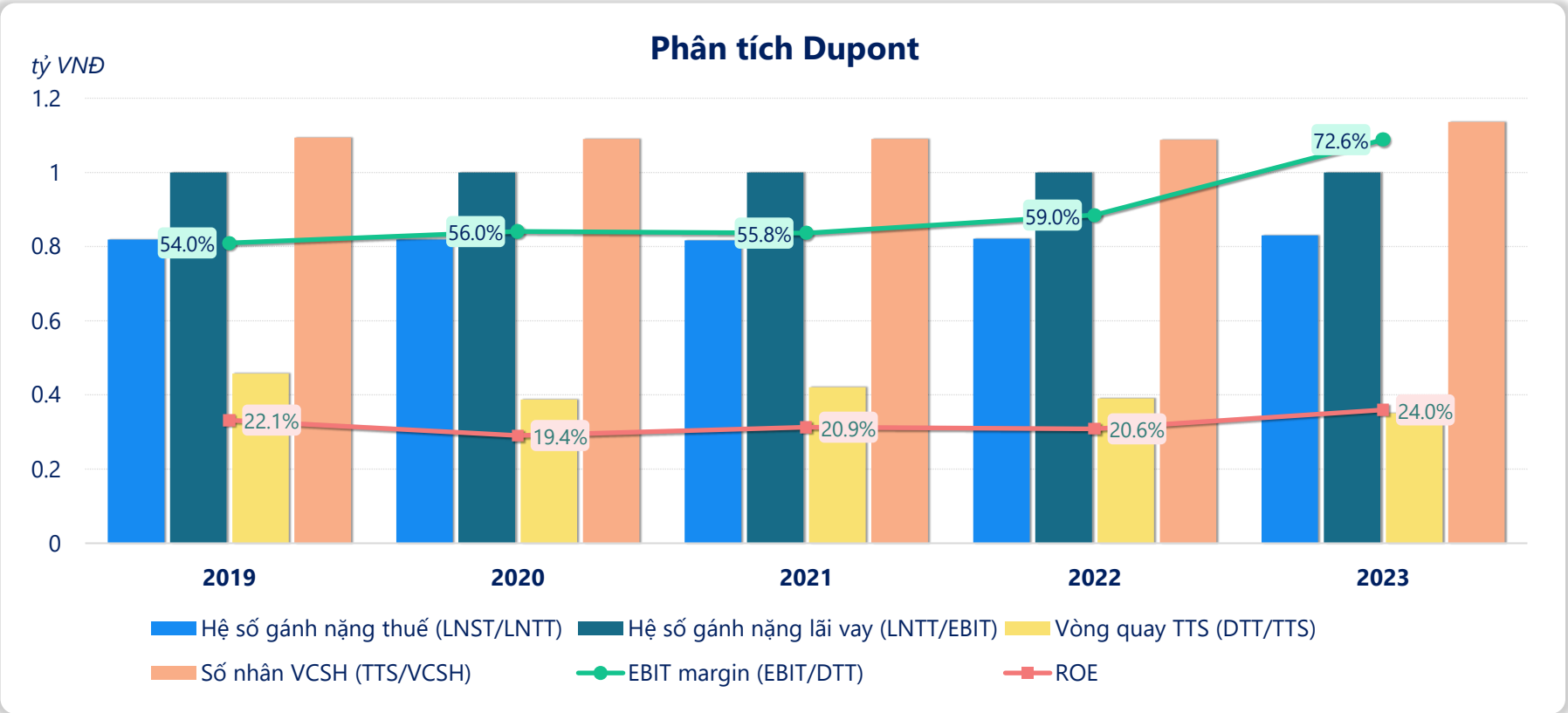
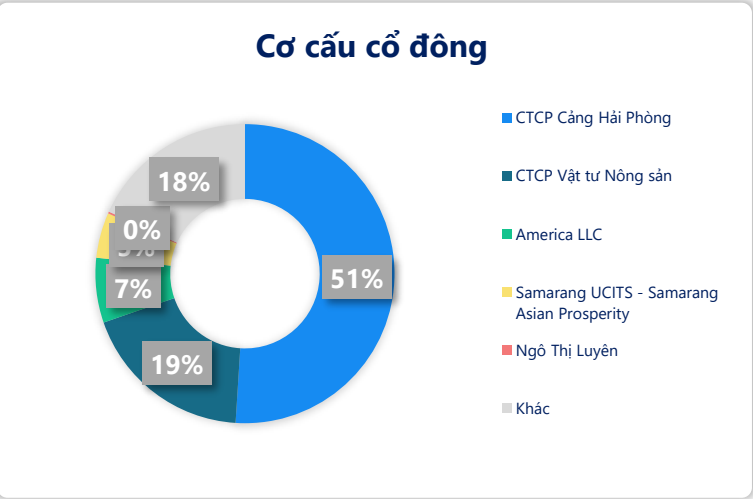


CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (HSX: DVP)

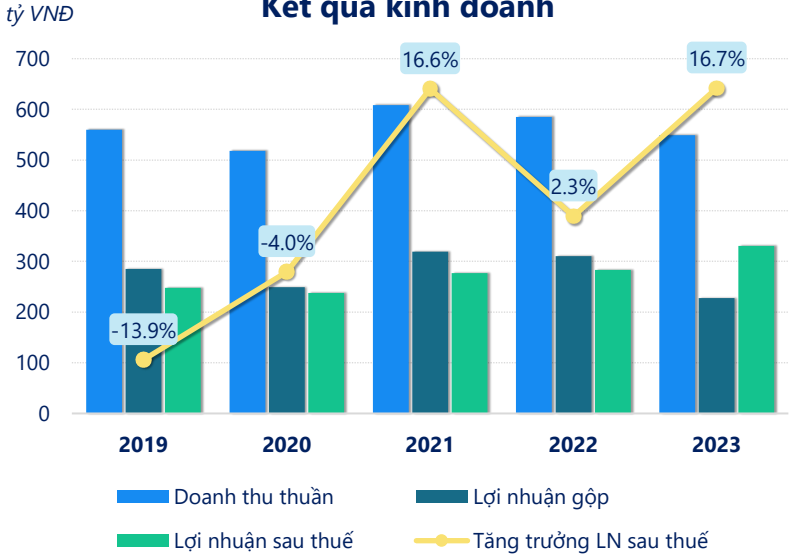
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		71,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		40,570 - 74,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,876
Số lượng CPLH (CP)		40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		28,975
Sở hữu nước ngoài		14.6%
Beta		0.23
EPS		8,223
P/E		8.7

	YTD	1T	3T	6T
DVP	76.8%	17.8%	16.8%	38.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

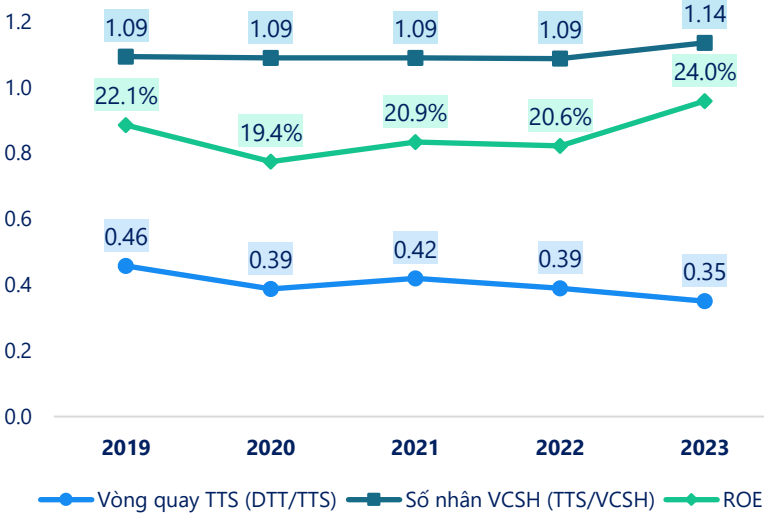


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **72.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

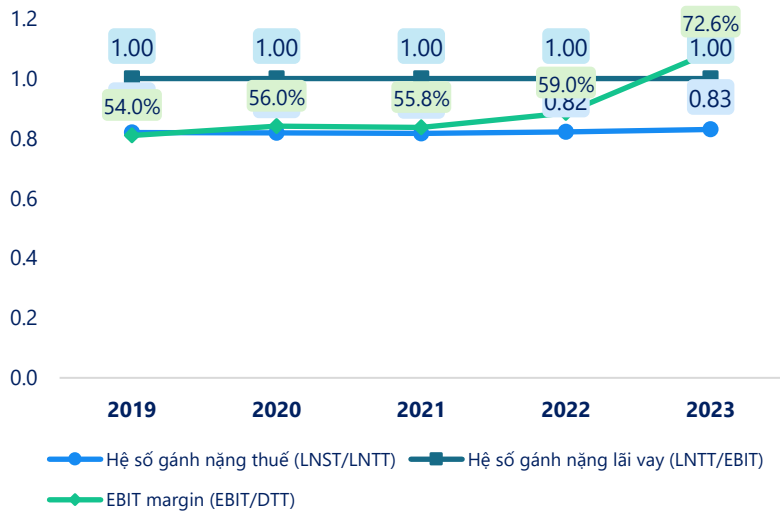
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DVP** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **549.2** tỷ đồng **giảm 6.11%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 16.7%** đạt **330.7** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **24.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

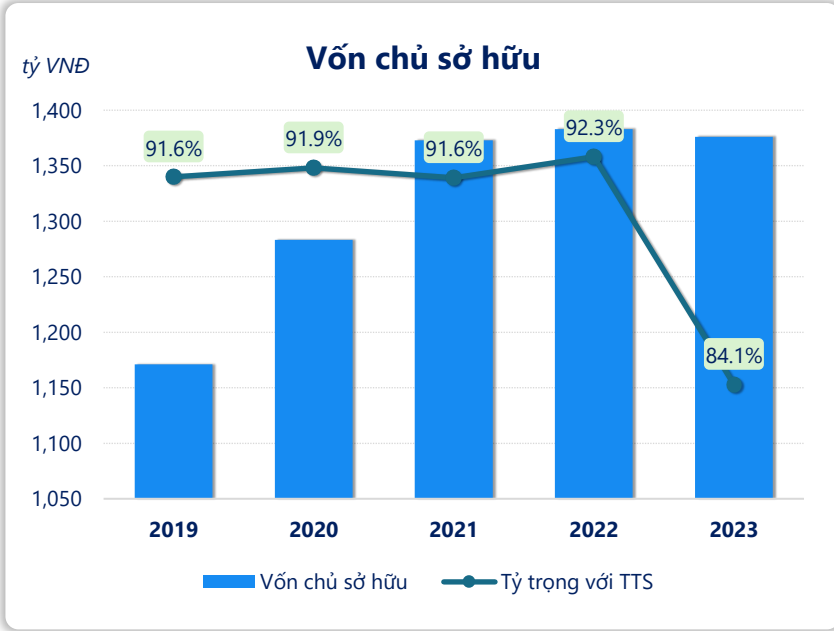
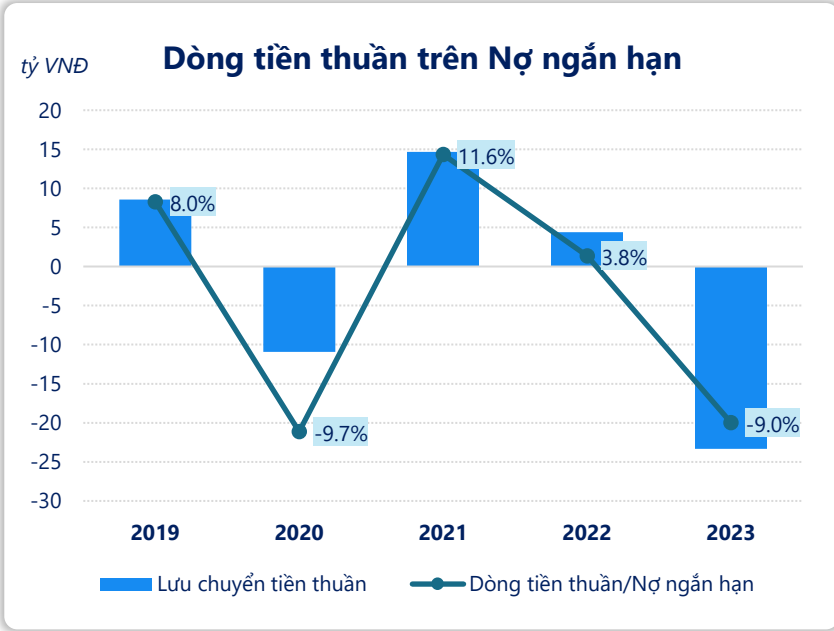
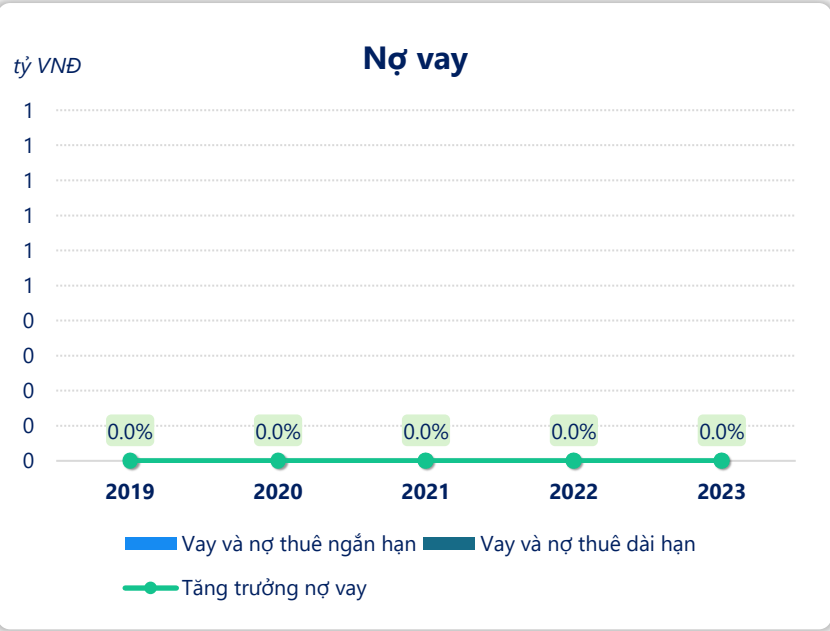
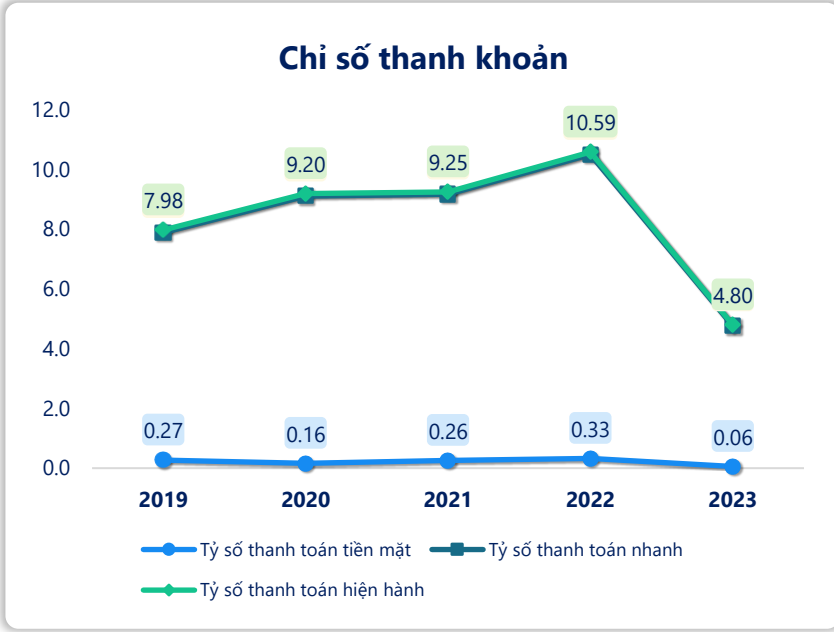
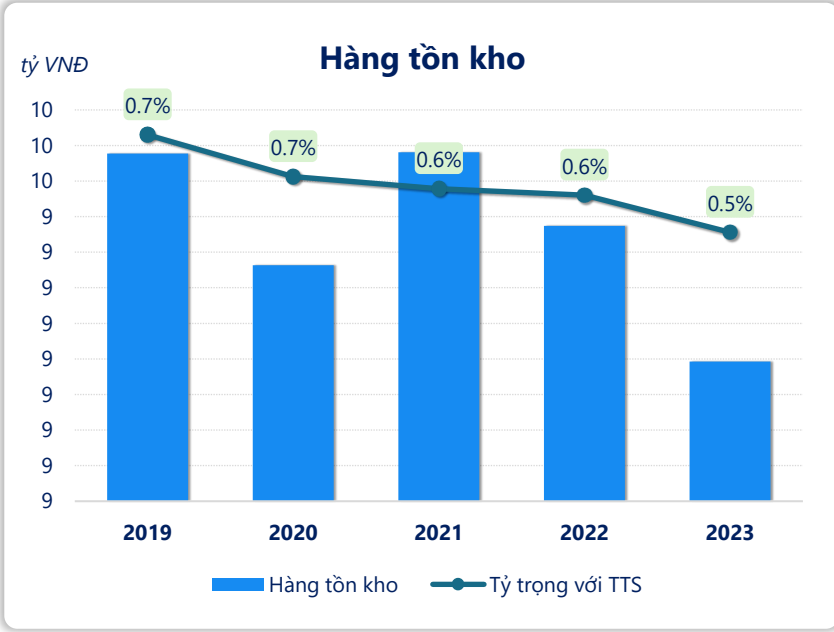
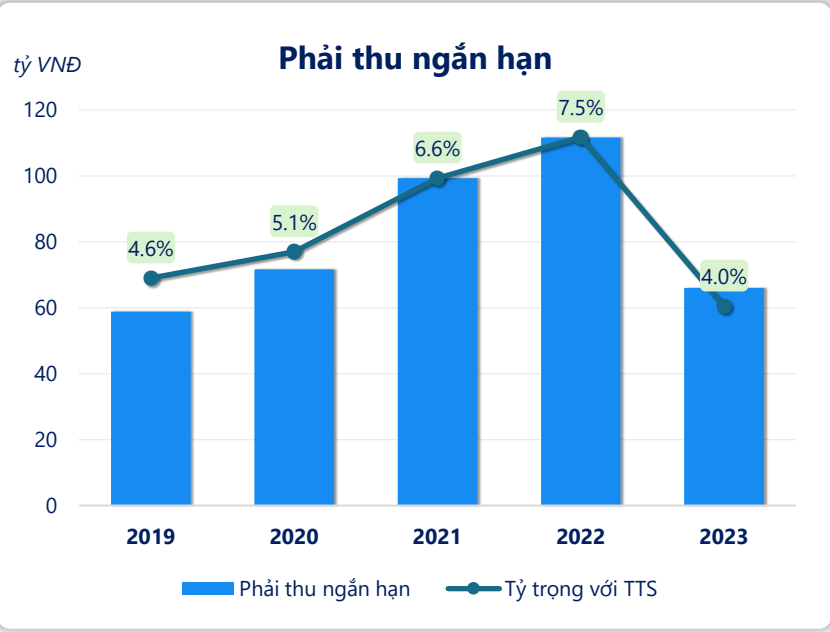
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.35**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,634	1,498	9.1%
Tài sản ngắn hạn	1,245	1,217	2.2%
Tiền và tương đương tiền	14.6	37.5	-61.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,145	1,053	8.7%
Phải thu ngắn hạn	66.0	112	-40.9%
Hàng tồn kho	8.99	9.37	-4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	5.97	70.0%
Tài sản dài hạn	389	280	38.7%
Phải thu dài hạn	0.12	0.16	-22.6%
Tài sản cố định	239	116	105%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	0.02	2738%
Đầu tư tài chính dài hạn	124	137	-10.0%
Tài sản dài hạn khác	25.7	26.5	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	259	115	126%
Nợ ngắn hạn	259	115	126%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	36.2	24.4	48.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,374	1,383	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,374	1,383	-0.6%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	560	518	609	585	549
Giá vốn hàng bán	275	269	289	274	322
Lợi nhuận gộp	285	249	319	311	228
Doanh thu HĐTC	80.5	91.9	82.4	99.1	156
Chi phí TC	0.07	0.34	0.25	1.17	0.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	65.6	50.7	60.7	62.6	69.8
LN thuần từ HĐKD	300	290	341	346	314
Lợi nhuận khác	2.16	0.03	-1.58	-0.78	84.5
LN trước thuế	302	290	339	345	398
Lợi nhuận sau thuế	248	238	277	283	331
LNST của CĐ cty mẹ	248	238	277	283	331

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.4	179	235	186	246
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.7	-89.5	-60.8	57.5	-69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.1	-101	-159	-240	-200
Tiền đầu kỳ	20.7	29.2	18.3	32.8	37.5
Lưu chuyển tiền thuần	8.56	-10.9	14.7	4.39	-23.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.06	-0.12	0.28	0.49
Tiền cuối kỳ	29.2	18.3	32.8	37.5	14.6